

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2018

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3403/QĐ-UBND, ngày 12/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X về phê chuẩn dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 huyện Cát Hải;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X - Kỳ họp thứ 6 về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2276/QĐ-UBND, ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải về phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Cát Hải 6 tháng đầu năm 2018, như sau (*Có biểu chi tiết kèm theo*).

Các nội dung khác không điều chỉnh theo Quyết định này được thực hiện theo Quyết định số 2276/QĐ-UBND, ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2018, các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn tổ chức thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao;

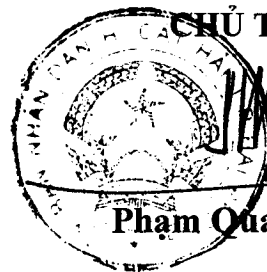
- Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn các đơn vị thực hiện dự toán, thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cát Hải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. Cát Hải

Nơi nhận:

- Sở Tài chính HP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH, ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Quang Hiến

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-UBND, ngày 8/8/2018 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	461.915
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	191.710
1	Thu NSDP hưởng 100%	90.629
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	101.081
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	235.274
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	172.040
2	Thu bổ sung có mục tiêu	63.083
3	Thu NS cấp dưới nộp NS cấp trên	151
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	33.431
V	Thu quản lý qua ngân sách	1.500
B	TỔNG CHI NSDP	461.915
I	Tổng chi cân đối NSDP	460.415
1	Chi đầu tư phát triển	171.062
2	Chi thường xuyên	250.810
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Nộp ngân sách cấp trên	-
5	Dự phòng ngân sách	4.760
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	33.783
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi quản lý qua ngân sách	1.500

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-UBND, ngày 8/8/2018 của UBND huyện Cát Hải)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2018				SỐ ĐIỀU CHỈNH				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó	
				NSH	NSX			NSH	NSX			NSH	NSX
A	B	1	2	3	4	13	14	15	16	17	18	19	20
I	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	161 000	117 251	104 562	12 689	75 050	74 458	74 458		236 050	191 710	179 021	12 689
	THU NS LOẠI TRỪ TIỀN SDD	131 000	90 251	89 562	689	75.050	74.458	74.458	0	206 050	164 710	164 021	689
1	Thu quốc doanh	1 300				1.700	2.340	2.340	0	3 000	2 340	2 340	
2	Thuế ngoài quốc doanh	73.580	57.392	57.392	0	13.150	10.256	10.256	0	86.730	67.649	67.649	0
	Trong đó: Thu thuế từ hoạt động DLDV	34.000	26.520	26.520						34 000	26 520	26 520	
	GTGT	47.000	36.660	36.660		13.150	10.256	10.256	0	60 150	46 917	46 917	
	TNDN	8 500	6.630	6.630		0	0	0	0	8 500	6 630	6 630	
	TTDB	80	62	62		0	0	0	0	80	62	62	
	Thuế tài nguyên	18.000	14.040	14.040		0	0	0	0	18 000	14 040	14 040	
	Thuế phạt		0	0									
3	Thuế sử dụng đất phi NN	150	150	41	109	0	0	0	0	150	150	41	109
4	Thu tiền thuê đất	3.550	3.550	3.550		60.970	60.970	60.970	0	64 520	64 520	64 520	
5	Thu tiền sử dụng đất	30.000	27.000	15.000	12.000	0	0	0	0	30 000	27 000	15 000	12 000
6	Thu cấp quyền khai thác KS	6.000	0			-3.000	0	0	0	3 000			
7	Lệ phí trước bạ	8.000	3.200	3.200		2.230	892	892	0	10 230	4 092	4 092	
8	Thu nhập cá nhân	6.800				0	0	0	0	6 800			
9	Phí, lệ phí	26.200	20.638	20.470	168	0	0	0	0	26 200	20 638	20 470	168
10	Thu khác NS	5.008	4.909	4.909		0	0	0	0	5 008	4 909	4 909	
11	HLCS+Khác xã	412	412		412	0	0	0	0	412	412		412
II	THU BỔ SUNG NS	251 570	251 570	206 710	44 860	-16.296	-16.296	-16.497	201	235.274	235.274	190.213	45.061
1	BS mục tiêu ĐTC	79.530	79.530	79.530	0	-18.030	-18.030	-18.030	0	61.500	61.500	61.500	0
	- XDCB khác	79 530	79 530	79 530		-18.030	-18.030	-18.030	0	61 500	61 500	61 500	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2018				SỐ ĐIỀU CHỈNH				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó	
				NSH	NSX			NSH	NSX			NSH	NSX
2	BS cân đối NS	172.040	172.040	127.180	44.860	1.583	1.583	1.382	201	173.623	173.623	128.562	45.061
	- Thường xuyên	172.040	172.040	127.180	44.860	0	0	-201	201	172 040	172 040	126 979	45 061
	- Mục tiêu					1.583	1.583	1.583	0	1 583	1 583	1 583	
3	Thu NS cấp dưới nộp NS cấp trên					151	151	151	0	151	151	151	
III	THU CHUYỂN NGUỒN	3 371	3 371	3 371		30.060	30.060	30.060	0	33 431	33 431	33 431	
IV	THU KẾT DƯ												
V	THU QUẢN LÝ QUA NS	1.500	1.500	1.000	500					1.500	1.500	1.000	500
2	Phí và các khoản khác	1 000	1 000	1 000						1 000	1 000	1 000	
5	Thu huy động đóng góp	500	500		500					500	500		500
VI	THU SỔ XỔ KIẾN THIẾT	1 900				- 500				1 400			
	TỔNG CỘNG	419 341	373 692	315 643	58 049	88 314	88 222	88 021	201	507 655	461 915	403 665	58 250
	THU TẠI ĐỊA PHƯƠNG (I+V)	162 500				75 050							

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-UBND, ngày 8/8/2018 của UBND huyện Cát Hải)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2018			Dự toán điều chỉnh tăng			Dự toán điều chỉnh giảm			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
A	TỔNG CỘNG (Chi ĐT+TX+DP)	358.013	300.464	57.549	86.961	86.760	201	18.342	18.342	0	426.632	368.882	57.750
I	Chi đầu tư phát triển	107.322	95.322	12.000	81.770	81.770	0	18.030	18.030	0	171.062	159.062	12.000
	<i>Trong đó:</i>												
-	Vốn đầu tư XDCB tập trung	79.530	79.530		-			18.030	18.030		61.500	61.500	0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (chi tiết trong kế hoạch ĐTC 2017)	27.000	15.000	12.000	-						27.000	15.000	12.000
-	Kinh phí chuyển nguồn 2017 sang năm 2018 để tiếp tục thực hiện				7.371	7.371					7.371	7.371	0
-	Chi từ nguồn tăng thu năm 2017	792	792		6.910	6.910					7.702	7.702	0
-	Chi từ nguồn tăng thu ĐT điều chỉnh và ĐT đầu năm				6.969	6.969					6.969	6.969	0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu phát sinh mới trong năm				60.520	60.520					60.520	60.520	
II	Chi thường xuyên	245.931	201.345	44.586	5.191	4.990	201	312	312	0	250.810	206.023	44.787
1	Chi quản lý hành chính	62.816	31.356	31.460	162		162	312	312		62.666	31.044	31.622
2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	92.265	91.915	350	-						92.265	91.915	350
3	Sự nghiệp Y tế, dân số, KHHGD	1.960	1.680	280	70	70					2.030	1.750	280
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin, thể thao và phát thanh truyền hình	10.730	6.659	4.071	-						10.730	6.659	4.071
5	Đảm bảo xã hội	29.703	26.598	3.105	1.663	1.624	39				31.366	28.222	3.144
6	Sự nghiệp kinh tế	23.557	21.888	1.669	-						23.557	21.888	1.669
7	Sự nghiệp môi trường	16.235	14.800	1.435	-						16.235	14.800	1.435
8	Chi an ninh - Quốc phòng	5.041	3.349	1.692	-						5.041	3.349	1.692
8.1	An ninh	1.750	1.220	530	-						1.750	1.220	530
8.2	Công tác quốc phòng	3.291	2.129	1.162	-						3.291	2.129	1.162
9	Chi khác ngân sách	3.623	3.100	523	-						3.623	3.100	523
10	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang				3.145	3.145					3.145	3.145	0
11	Nộp ngân sách cấp trên				151	151					151	151	0
III	Dự phòng ngân sách	4.760	3.797	963							4.760	3.797	963
B	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	1.500	1.000	500							1.500	1.000	500
C	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	14.180	14.180	0	19.603	19.603	0	0	0	0	33.783	33.783	0
	Nguồn CCTL thành phố giao	6.101	6.101								6.101	6.101	0
	Nguồn CCTL các năm 2017 còn lại chưa sử dụng chuyển sang				1.125	1.125					1.125	1.125	0
	Tiết kiệm chi thường xuyên 2017	1.787	1.787		3.612	3.612					5.399	5.399	0
	Chi nguồn tăng thu năm 2017(HĐND giao)	792	792		7.897	7.897					8.689	8.689	0
	Chi nguồn tăng thu ĐT đầu năm 2018 huyện giao so với TP giao	5.500	5.500								5.500	5.500	0
	Chi từ nguồn tăng thu ĐT điều chỉnh và ĐT đầu năm				6.969	6.969					6.969	6.969	0
	TỔNG CHI	373.693	315.644	58.049	106.564	106.363	201	18.342	18.342	0	461.915	403.665	58.250

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
(Kèm theo Quyết định số **1055/QĐ-UBND**, ngày 8/8/2018 của UBND huyện Cát Hải)

ĐVT. Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng điều chỉnh chi ngân sách		Trong đó			
				Ngân sách Huyện		Ngân sách xã	
		DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	DT điều chỉnh tăng số BS cân đối	DT điều chỉnh giảm
	NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HĐND ĐIỀU CHỈNH	106.564	18.342	106.363	18.342	201	-
A	CHI ĐẦU TƯ	81.770	18.030	81.770	18.030	-	-
	Vốn đầu tư XDCB tập trung	-	18.030		18.030		
	Kinh phí chuyển nguồn 2017 sang năm 2018 để tiếp tục thực hiện	7.371	-	7.371			
	Chi từ nguồn tăng thu năm 2017	6.910	-	6.910			
	Chi từ nguồn tăng thu năm 2018 (50% tăng thu giữa dự toán điều chỉnh và DT HĐND huyện giao đầu năm sau khi đã trừ đi số tăng thu phát sinh mới trong năm 60.520 triệu đồng.)	6.969	-	6.969			
	Chi đầu tư từ nguồn thu phát sinh mới trong năm	60.520		60.520			
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	5.191	312	4.990	312	201	-
B.1	CHI THƯỜNG XUYỀN ĐIỀU CHỈNH TRONG SỐ GIAO ĐẦU NĂM	312	312	111	312	201	-
I	Điều chỉ giảm QLNN cấp huyện. Tăng ĐBXH, sự nghiệp DS KHHGĐ và tăng chi QLNN cấp xã	312	312	111	312	201	-
1	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HĐND	162	312	-	312	162	-
1.1	Chi quản lý nhà nước	82	312	-	312	82	-
	BS Kinh phí BHXH cho CBKCT cấp xã	66	-			66	
	BS Lương cho biên chế cấp xã	16	-			16	
	Bổ sung biên chế năm 2018	-	312		312		
1.2	Đảng	50	-			50	
	BS kinh phí chi viết lịch sử Đảng xã Hoàng Châu	50	-			50	
1.3	Đoàn thể	30	-			30	
	BS kinh phí cho Ban thanh tra nhân dân cấp xã (TTCB, HH, HC 5.000 tr đ/xã)	15	-			15	
	BS kinh phí Đại hội điểm MTTQ TT CB	15	-			15	
2	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	80	-	41	-	39	
	BS kinh phí tặng quà, chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi nhân dịp tết Nguyên đán năm 2018	39	-			39	
	Kinh phí hoạt động tuyên truyền về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trước vấn nạn bạo hành và xâm hại (Hội phụ nữ)	41	-	41			
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và KHHGĐ	70	-	70			
	BS kinh phí chi lương, chi thường xuyên theo ĐM cho TT DSKHHGĐ	70		70			
B.2	ĐIỀU CHỈNH CHI THƯỜNG XUYỀN TỪ CÁC NGUỒN PHÁT SINH MỚI TRONG NĂM	4.879	-	4.879	-	-	-
I	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.583	-	1.583	-	-	-
	Kinh phí quà tết nguyên đán Mậu Tuất của thành phố	1.583		1.583			
II	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	3.145		3.145			
III	Nộp ngân sách cấp trên	151		151			
D	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	19.603		19.603			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC CHO PHÒNG BAN, CÁC HỘI, ĐẢNG VÀ ĐOÀN THỂ, HĐND,... NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1055 /QĐ-UBND, ngày 8/8/2018 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán chi 2018			Dự toán điều chỉnh tăng			Dự toán điều chỉnh giảm			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
1	Đảng (Văn phòng Huyện ủy)	9 119	7 496	1 623							9 119	7 496	1 623
	Chi lương, nghiệp vụ	7 253	7 253								7 253	7 253	
	Phụ cấp cấp ủy khối huyện	243	243								243	243	
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	1 623		1 623							1 623		1 623
2	Đoàn thể	2 999	2 999		21	21					3 020	3 020	
2.1	Mặt trận tổ quốc	651	651		21	21					672	672	
	Chi triển khai các bước chuẩn bị cho Đại hội MTTQ Việt Nam huyện và chi đạo tổ chức Đại hội điểm MTTQVN các xã, thị trấn nhiệm kỳ 2019-2024; Chi tổ chức hội nghị tọa đàm giữa Mặt trận 5 thành phố trực thuộc Trung ương và sơ kết công tác thi đua khen thưởng 6 tháng đầu năm 2018; Chi làm việc với đoàn lãnh đạo Ủy ban MTTQVN 5 thành phố trực thuộc Trung ương; Chi triển khai các cuộc vận động ủng hộ đợt xuất năm 2018				21	21					21	21	
2.2	Đoàn TNCSHCM	611	611								611	611	
2.3	Hội phụ nữ	462	462								462	462	
2.4	Hội nông dân	570	570								570	570	
2.5	Cựu chiến binh	390	390								390	390	
2.7	Các hội khác	315	315								315	315	
2.7.1	- Hội Chữ thập đỏ (VP HĐND-UBND)	130	130								130	130	
2.7.2	- Hội Người mù (Phòng LĐTBXH)	75	75								75	75	
2.7.3	- Hội Người cao tuổi (VP HĐND-UBND)	110	110								110	110	
3	Hội đồng nhân dân (Văn phòng HĐND-UBND huyện)	1 453	1 453								1 453	1 453	
	Cán bộ chuyên trách	1 153	1 153								1 153	1 153	

TT	Đơn vị	Dự toán chi 2018			Dự toán điều chỉnh tăng			Dự toán điều chỉnh giảm			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
	Cán bộ kiêm nhiệm	28	28								28	28	
	Hoạt động phí HĐND	187	187								187	187	
	PC trách nhiệm (Kiêm nhiệm, Tổ trưởng)	85	85								85	85	
4	Chi Quản lý hành chính	17 785	16 878	907				333	333		17 452	16 545	907
4.1	Văn phòng UBND	2 900	2 900								2 900	2 900	
4.2	Phòng tư pháp	487	487								487	487	
4.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1 427	1 427								1 427	1 427	
4.5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	857	857								857	857	
4.6	Phòng giáo dục - Đào tạo	936	936								936	936	
4.7	Phòng y tế	197	197								197	197	
4.8	Phòng LĐTB và XH	752	752								752	752	
4.9	Phòng văn hóa	983	983								983	983	
4.10	Phòng tài nguyên môi trường	776	776					10	10		766	766	
	<i>Chi phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</i>							10	10		- 10	- 10	
4.11	Phòng nội vụ	964	964								964	964	
4.12	Thanh tra	725	725								725	725	
4.13	Phòng NN và PTNN	647	647								647	647	
4.14	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	907		907							907		907
4.15	Bổ sung định mức. Trong đó: HĐND là 500; UBND 3.300 (Văn phòng HDND-UBND huyện)	3 800	3 800								3 800	3 800	
4.16	Bổ sung biên chế năm 2018	927	927					323	323		604	604	
4.16	Kinh phí chấm dứt lao động hợp đồng	500	500								500	500	
5	Giáo dục: MN, TH, THCS	78 002	65 650	12 352							78 002	65 650	12 352
6	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	7 533	7 533								7 533	7 533	
	Phòng giáo dục - Đào tạo	250	250								250	250	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	250	250								250	250	
	Bảo hiểm y tế học sinh	30	30								30	30	
	Hỗ trợ ăn trưa, miễn giảm học phí	1 395	1 395								1 395	1 395	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THEO LĨNH VỰC NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 1055 /QĐ-UBND, ngày 8 /8/2018 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND giao			Dự toán điều chỉnh tăng			Dự toán điều chỉnh giảm			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi TX	Duy tu CTCS, mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
A	TỔNG CHI (CÂN ĐỐI NS = A+B+C)	57 549	39 931	17 618	201	201					57 750	40 132	17 618
I	CHI ĐẦU TƯ	12 000		12 000							12 000		12 000
	Nguồn tiền đất	12 000		12 000							12 000		12 000
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	44 586	38 968	5 618	201	201					44 787	39 169	5 618
1	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HĐND	31 460	29 429	2 031	162	162					31 622	29 591	2 031
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	26 014	24 823	1 191	82	82					26 096	24 905	1 191
1.2	Đảng	1 337	1 337		50	50					1 387	1 387	
1.3	Hội đồng nhân dân	2 340	2 340								2 340	2 340	
1.4	Đoàn thể	929	929		30	30					959	959	
1.5	Mua sắm tài sản, cải tạo sửa chữa khác	840		840							840		840
2	Chi sự nghiệp giáo dục	350	350								350	350	
-	Giáo dục: MN, TH, THCS												
-	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	350	350								350	350	
-	Hỗ trợ GD khác												
3	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề												
-	Giáo dục thường xuyên và dạy nghề												
-	Bồi dưỡng chính trị												
4	Chi sự nghiệp y tế - dân số và KHHGD	280	280								280	280	
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2 809	415	2 394							2 809	415	2 394
-	Chi nghiệp vụ	735	415	320							735	415	320
-	Hỗ trợ tư hoạt động thu xổ số	559		559							559		559
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1 515		1 515							1 515		1 515
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	755	155	600							755	155	600
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	507	280	227							507	280	227
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3 105	2 767	338	39	39					3 144	2 806	338

TT	Đơn vị	Dự toán HĐND giao			Dự toán điều chỉnh tăng			Dự toán điều chỉnh giảm			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi TX	Duy tu CTCS, mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác		Chi TX	Duy tu CTCS, Mục tiêu khác
8,1	Nghiệp vụ đặc thù	1 373	1 035	338	39	39				1 412	1 074	338	
8,4	Hưu xã	1 732	1 732							1 732	1 732		
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1 669	1 641	28						1 669	1 641	28	
9,1	Sự nghiệp nông nghiệp	699	671	28						699	671	28	
-	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	512	484	28						512	484	28	
-	Chi phụ cấp cán bộ thú y	187	187							187	187		
9,2	Sự nghiệp giao thông, thị chính	970	970							970	970		
-	Nhiệm vụ quản lý đô thị và đảm bảo ATGT												
-	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ	460	460							460	460		
-	Quản lý trật tự xây dựng (XD, ĐC, ISO, quản lý trật tự)	510	510							510	510		
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1 435	1 435							1 435	1 435		
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	1 435	1 435							1 435	1 435		
11	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	1 692	1 692							1 692	1 692		
11,1	Nhiệm vụ an ninh	530	530							530	530		
-	Chi an ninh	290	290							290	290		
-	Chi phòng cháy chữa cháy	240	240							240	240		
11,2	Nhiệm vụ quốc phòng	1 162	1 162							1 162	1 162		
-	Chi quốc phòng (PC)	487	487							487	487		
-	Dự bị động viên+Giáo dục QP	675	675							675	675		
12	Chi thường xuyên khác	523	523							523	523		
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	963	963							963	963		
B	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	500	500							500	500		
	Huy động đóng góp	500	500							500	500		

DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH TĂNG SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ

(Kèm theo Quyết định số 1055 /QĐ-UBND, ngày 8 /8/2018 của UBND huyện Cát Hải)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Đơn vị	BHXH cho CBKCT		Thanh tra nhân dân (TT 63/2017/TT-BTC)	Chức thợ			MTTQ (ĐH điểm), Lương, LSD	Tổng số kinh phí cần BS 2018	Trong đó	
		Mức chi 17%	Sổ bổ sung		Đã tính theo QĐ 120/2017 của UBND TP	Chi theo QĐ số 112/2018 của UBND TP	Sổ bổ sung			Sử dụng kết dư 2017 và chi TX của đơn vị đã phân bổ đầu năm	BS cân đối ngân sách xã
A	B		1	2	3	4	5=4-3	6	7=1+2+5+6	8	9=7-8
1	Thị trấn Cát Bà	13.260	13.260	5.000	30.000	61.200	31.200	15.000	64.460	0	64.460
2	Xã Trân Châu	37.128	37.128	5.000	10.000	15.000	5.000		47.128	47.128	0
3	Xã Xuân Đám	29.172	29.172	5.000	10.000	15.000	5.000	44.149	83.321	67.700	15.621
4	Xã Hiền Hào	23.868	23.868	5.000	4.000	4.000	0		28.868		28.868
5	Xã Gia Luận	18.564	18.564	5.000	3.000	5.000	2.000		25.564	25.564	0
6	Xã Việt Hải	29.172	29.172	5.000	5.000	5.000	0		34.172	34.172	0
7	Xã Phù Long	29.172	29.172	5.000	10.000	13.000	3.000		37.172	37.172	0
8	TT Cát Hải	10.608	10.608	5.000	26.800	53.800	27.000		42.608	42.608	0
9	Xã Đồng Bài	23.868	23.868	5.000	12.100	12.100	0		28.868	28.868	0
10	Xã Văn Phong	26.520	26.520	5.000	13.500	24.500	11.000		42.520	42.520	0
11	Xã Hoàng Châu	29.172	29.172	5.000	6.300	14.000	7.700	50.000	91.872		91.872
12	Xã Nghĩa Lộ	29.172	29.172	5.000	12.000	25.000	13.000		47.172	47.172	0
	Cộng	299.676	299.676	60.000	142.700	247.600	104.900	109.149	573.725	372.904	200.821

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018 THEO LĨNH VỰC**Xã Trần Châu***(Kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-UBND, ngày 8/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)*

ĐVT: nghìn đồng

ĐVT: nghìn đồng

TT	Nội dung	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tổng chi 2018
		Trong đó		Tổng cộng	Mua sắm, sửa chữa TS	Chi cải tạo, sửa chữa CSHT	Tổng cộng	
		Chi con người	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=3+6
	TỔNG CỘNG	2.407.600	1.248.719	3.656.319	35.000	1.080.000	1.115.000	4.771.319
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	2.407.600	1.086.719	3.494.319	0	0	0	3.494.319
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.205.000	418.519	2.623.519	0	0	0	2.623.519
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	2.065.000	171.500	2.236.500	0	0	0	2.236.500
	Chi lương và nghiệp vụ	1.378.000	167.000	1.545.000			0	1.545.000
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	647.000		647.000			0	647.000
	DP tăng lương (3% quỹ lương)	40.000		40.000			0	40.000
	Một cửa (trang phục)		4.500	4.500				4.500
	Kinh phí mua sắm tài sản, cải tạo sửa chữa			0			0	0
1.2	Đảng	51.000	69.000	120.000	0	0	0	120.000
	Chi nghiệp vụ		69.000	69.000			0	69.000
	Chi phụ cấp cấp ủy	51.000		51.000			0	51.000
	Đại hội nhiệm kỳ			0			0	0
	Kinh phí mua sắm tài sản, cải tạo sửa chữa			0			0	0
1.3	Hội đồng nhân dân	89.000	98.519	187.519	0	0	0	187.519
	Chi phụ cấp đại biểu HĐND	89.000		89.000			0	89.000
	Chi hoạt động HĐND theo NQ 157		98.519	98.519			0	98.519
1.4	Đoàn thể	0	79.500	79.500	0	0	0	79.500
	Chi nghiệp vụ, giám sát, phản biện, cuộc vận động		69.500	69.500			0	69.500
	Đại hội Hội Nông dân		10.000	10.000			0	10.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục (gồm TT GDCE)		30.000	30.000			0	30.000
3	Chi hỗ trợ y tế, dân số, gia đình và trẻ em...		20.000	20.000			0	20.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	0	50.000	50.000	0	0	0	50.000
	Chi nghiệp vụ		50.000	50.000			0	50.000
	Kinh phí mua sắm tài sản, cải tạo sửa chữa			0			0	0
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		40.000	40.000			0	40.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	0	15.000	15.000	0	0	0	15.000
	Chi nghiệp vụ		15.000	15.000			0	15.000
	Kinh phí mua sắm tài sản, cải tạo sửa chữa			0			0	0
7	Chi đảm bảo xã hội	122.000	102.000	224.000	0	0	0	224.000
	Hưu xã	122.000		122.000			0	122.000
	Các phòng trào (TĐĐK, trợ giúp xã hội, khen thưởng, thăm hỏi, tặng quà gia đình chính sách, chúc thọ, xử lý đơn thư...)		102.000	102.000			0	102.000

TT	Nội dung	Chi thường xuyên			Chi không thường xuyên			Tổng chi 2018
		Trong đó		Tổng cộng	Mua sắm, sửa chữa TS	Chi cải tạo, sửa chữa CSHT	Tổng cộng	
		Chi con người	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=3+6
8	Chi sự nghiệp kinh tế	15.600	83.200	98.800	0	0	0	98.800
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản		20.000	20.000			0	20.000
	Sự nghiệp giao thông thị chính (gồm ATGT)		20.000	20.000			0	20.000
	Chi bảo vệ rừng		13.200	13.200			0	13.200
	Chi phụ cấp cán bộ thú y	15.600		15.600			0	15.600
	Chi sự nghiệp kinh tế khác (XD, DC, ISO)		30.000	30.000			0	30.000
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		140.000	140.000			0	140.000
10	Chi an ninh, quốc phòng	65.000	100.000	165.000	0	0	0	165.000
	Nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy		20.000	20.000			0	20.000
	Chi nhiệm vụ an ninh		25.000	25.000			0	25.000
	Chi nhiệm vụ quốc phòng		55.000	55.000			0	55.000
	Chi phụ cấp DQTV theo NQ22	65.000		65.000			0	65.000
	Diễn tập phòng thủ			0			0	0
11	Chi thường xuyên khác		47.000	47.000			0	47.000
12	Tiết kiệm chi		41.000	41.000			0	41.000
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		80.000	80.000			0	80.000
III	ĐIỀU TIẾT XỔ SỔ			0	35.000		35.000	35.000
IV	CHI CTSC TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN			0		1.080.000	1.080.000	1.080.000
	Rãnh thoát nước thôn Phú Cường từ nhà ông Hánh đến khu ngư lưới cụ, xã Trần Châu							0
	Kè chống sạt đường từ giếng thường Luồng đến ngõ ông Xà, xã Trần Châu							0
	Cải tạo, nâng cấp đường trục và rãnh thoát nước thôn Phú Cường xã Trần Châu					680.000	680.000	680.000
	Đường trục thôn Phú Cường. Đoạn nối từ đường 356 đến nhà văn hóa thôn Phú Cường					400.000	400.000	400.000
V	QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	0	82.000	82.000	0	0	0	82.000
1	Phí vệ sinh môi trường		82.000	82.000			0	82.000
2	Các khoản huy động, đóng góp		0	0			0	0

ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI MỤC TIÊU NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số **1055/QĐ-UBND**, ngày 8/8/2018 của UBND huyện Cát Hải)

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư hoặc quyết toán	Khối lượng thực hiện đến 30/12/2017	Ước thanh toán đến 31/12/2017	Nợ theo TMDT, GTTH	Kế hoạch 2018 theo QĐ 2276					Chủ đầu tư theo QĐ 2276	Kế hoạch sau điều chỉnh					Chủ đầu tư điều chỉnh
						Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
							Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã				Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	3	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14
	TỔNG CỘNG	140.780	79.294	66.234	74.493	53.970	50.463	48.352	2.111	3.507		53.970	50.463	48.352	2.111	3.507	
I	Quản lý nhà nước	15.171	13.059	9.372	5.746	4.561	3.721	2.530	1.191	840		4.561	3.721	2.530	1.191	840	
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	13.112	13.059	9.372	3.687	2.800	2.800	1.609	1.191	0		2.800	2.800	1.609	1.191	0	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở huyện uỷ Cát Hải (QT)	2.380	2.377	2.000	377	377	377	377			VP huyện uy	377	377	377			VP huyện uy
2	Sửa chữa trụ sở Huyện uỷ Cát Hải năm 2017	2.983	2.983	1.000	1.983	1.096	1.096	1.096			VP huyện uy	1096	1096	1096			VP huyện uy
3	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện	1.798	1.786	1.650	136	136	136	136			VP HĐND-UBND	136	136	136			VP HĐND-UBND
4	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND xã Văn Phong	4.255	4.255	3.358	897	897	897		897		UBND xã Văn Phong	897	897		897		UBND xã Văn Phong
5	Cải tạo, sửa chữa phòng tiếp dân UBND xã Văn Phong	1.132	1.132	900	232	232	232		232		UBND xã Văn Phong	232	232		232		UBND xã Văn Phong
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Xuân Đám	564	526	464	62	62	62		62		UBND xã Xuân đám	62	62		62		UBND xã Xuân đám
	Các dự án triển khai mới năm 2018	2.059	0	0	2.059	1.761	921	921	0	840		1.761	921	921	0	840	
7	Mua sắm tài sản văn phòng Huyện uỷ	150			150	150	150	150			VP Huyện uy	150	150	150			VP Huyện uy
8	Mua sắm tài sản văn phòng HĐND-UBND	150			150	150	150	150			VP HĐND-UBND	150	150	150			VP HĐND-UBND
9	Chương trình tin học cải cách hành chính 2018	621			621	621	621	621				621	621	621			
10	Sửa chữa trụ sở làm việc xã Việt Hải	598			598	300	0			300	UBND Xã Việt Hải	300	0			300	UBND Xã Việt Hải
11	Mua sắm tài sản UBND xã	540			540	540	0			540		540	0			540	
	Thị trấn Cát Bà	250			250	250				250	UBND TT Cát Bà	250				250	UBND TT Cát Bà
	Xã Xuân Đám	100			100	100				100	UBND xã Xuân Đám	100				100	UBND xã Xuân Đám
	Xã Hiền Hào	30			30	30				30	UBND xã Hiền Hào	30				30	UBND xã Hiền Hào
	Xã Gia Luận	30			30	30				30	UBND xã Gia Luận	30				30	UBND xã Gia Luận
	Xã Phù Long	100			100	100				100	UBND xã Phù Long	100				100	UBND xã Phù Long
	Xã Nghĩa Lộ	30			30	30				30	UBND xã Nghin Lộ	30				30	UBND xã Nghĩa Lộ
II	Sự nghiệp giáo dục	17.564	4.300	4.103	13.462	12.352	12.352	12.352	0	0		12.352	12.352	12.352	0	0	
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	4.300	4.300	4.103	198	198	198	198	0	0		198	198	198	0	0	
1	Công trình: Cải tạo, nâng cấp trường TH&THCS xã Gia Luận. Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học thành nhà hiệu bộ và xây dựng các hạng mục phụ trợ	4.300	4.300	4.103	198	198	198	198			BQLDA	198	198	198			BQLDA

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư hoặc quyết toán	Khối lượng thực hiện đến 30/12/2017	Ước thanh toán đến 31/12/2017	Nợ theo TMDT, GTTH	Kế hoạch 2018 theo QĐ 2276					Chủ đầu tư theo QĐ 2276	Kế hoạch sau điều chỉnh					Chủ đầu tư điều chỉnh
						Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
							Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã				Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	3	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14
	Các dự án triển khai mới năm 2018	13.264	0	0	13.264	12.154	12.154	12.154	0	0	0	12.154	12.154	12.154	0	0	0
2	Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ giáo viên và hạng mục phụ trợ trường TH&THCS Võ Thị Sáu, xã Trần Châu	1.025			1.025	1.000	1.000	1.000			BQLDA	1.000	1.000	1.000			Trường TH&THCS Võ Thị Sáu
3	Cải tạo, nâng cấp nhà công vụ giao viên Trường TH&THCS xã Phù Long	1.205			1.205	1.200	1.200	1.200			BQLDA	1.200	1.200	1.200			Trường TH&THCS Phù Long
4	Cải tạo sửa chữa trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	1.998			1.998	1.500	1.500	1.500			BQLDA	1.500	1.500	1.500			Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi
5	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thị trấn Cát Bà. Hạng mục: Nhà chức năng và khu phụ trợ	2.021			2.021	1.500	1.500	1.500			BQLDA	1.500	1.500	1.500			Trường THCS thị trấn Cát Bà
6	Cải tạo, sửa chữa trường TH&THCS Xuân Đám. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà lớp học	1.528			1.528	1.500	1.500	1.500			BQLDA	1.500	1.500	1.500			Trường TH&THCS Xuân Đám
7	Cải tạo sửa chữa trường mầm non Gia Luận	1.509			1.509	1.500	1.500	1.500			BQLDA	1.500	1.500	1.500			Trường mầm non Gia Luận
8	Cải tạo sửa chữa trường TH&THCS Hà Sen. Hạng mục: lát nền sân trường, cổng, tường rào	1.524			1.524	1.500	1.500	1.500			BQLDA	1.500	1.500	1.500			Trường TH&THCS Hà Sen
9	Mua sắm sửa chữa thường xuyên, khác	2.454			2.454	2.454	2.454	2.454				2454	2454	2454			
	Mua sắm tài sản, Sửa chữa thường xuyên khối trường học							2.454						2454			
III	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	8.345	6.250	4.632	3.713	3.618	3.618	3.618	0	0	0	3.618	3.618	3.618	0	0	0
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	6.250	6.250	4.632	1.618	1.618	1.618	1.618	0	0	0	1.618	1.618	1.618	0	0	0
1	Trung tâm GDNN và GDTX huyện Cát Hải - Cơ sở 1 (Nhà thực hành và phụ trợ)	4.033	4.033	3.400	633	633	633	633			TT GDTX	633	633	633			TT GDTX
2	Trung tâm GDNN và GDTX huyện Cát Hải. Hạng mục sửa chữa Cơ sở 2	2.217	2.217	1.232	985	985	985	985			BQLDA	985	985	985			BQLDA
	Các dự án triển khai mới năm 2018	2.095	0	0	2.095	2.000	2.000	2.000	0	0	0	2.000	2.000	2.000	0	0	0
3	Cải tạo sửa chữa trung tâm bồi dưỡng chính trị: Xây kè chắn và các hạng mục phụ trợ	2.095			2.095	2.000	2.000	2000			BQLDA	2000	2000	2000			BQLDA
IV	Sự nghiệp y tế	345	0	0	345	300	300	300	0	0		300	300	300	0	0	
	Các dự án triển khai mới năm 2018	345			345	300	300	300	0	0		300	300	300	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm dân số Kế hoạch hóa gia đình	345			345	300	300	300			Trung tâm dân số KHHGD	300	300	300			Trung tâm dân số KHHGD
V	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền thanh	20.823	15.164	13.082	7.741	6.321	4.020	3.100	920	2.301	0	6.321	4.020	3.100	920	2.301	0
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	15.164	15.164	13.082	2.082	2.082	1.120	800	320	962	0	2.082	1.120	800	320	962	0
1	Nhà văn hoá thôn Nam xã Phù Long (NTM)	1.771	1.771	1.120	651	651	304	304		347	UBND xã Phù Long	651	304	304		347	UBND xã Phù Long

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư hoặc quyết toán	Khối lượng thực hiện đến 30/12/2017	Ước thanh toán đến 31/12/2017	Nợ theo TMĐT, GTTH	Kế hoạch 2018 theo QĐ 2276					Chủ đầu tư theo QĐ 2276	Kế hoạch sau điều chỉnh					Chủ đầu tư điều chỉnh
						Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
							Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã				Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	3	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14
2	Nhà văn hoá xã Phù Long - TPCP (NTM)	7.870	7.870	7.162	708	708	320		320	388	UBND xã Phù Long	708	320		320	388	UBND xã Phù Long
3	Xây dựng khu thể thao xã Phù Long (NTM)	4.577	4.577	4.050	527	527	300	300		227	UBND xã Phù Long	527	300	300		227	UBND xã Phù Long
4	Mua sắm tài sản TT VH-TTTT	946	946	750	196	196	196	196			TT VH-TTTT	196	196	196			TT VH-TTTT
	Các dự án triển khai mới năm 2018	5.659	0	0	5.659	4.239	2.900	2.300	600	1.339		4.239	2.900	2.300	600	1.339	
5	Cải tạo sửa chữa Trung tâm văn hóa khu Đồn Lương, Thị trấn Cát Hải	1.519			1.519	700				700	UBND TT Cát Hải	700				700	UBND TT Cát Hải
6	Mua sắm tài sản đài phát thanh	300			300	300	300	300			Đài phát thanh	300	300	300			Đài phát thanh
7	Đầu tư hệ thống phát thanh xã Nông thôn mới	550			550	550	550		550			550	550		550		
	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh xã Hiền Hào	200			200							200	200		200		
	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh xã Việt Hải	198			198							147	147		147		
	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh xã Xuân Đám	203			203							203	203		203		
8	Chi sửa chữa hệ thống phát thanh xã Hoàng Châu	50			50	50	50		50		UBND xã Hoàng Châu	50	50		50		UBND xã Hoàng Châu
9	Mua sắm tài sản nhà văn hóa xã Hoàng Châu	30			30	30				30	UBND xã Hoàng Châu	30				30	UBND xã Hoàng Châu
10	Mua sắm tài sản nhà văn hóa xã Việt Hải	50			50	50				50	UBND xã Việt Hải	50				50	UBND xã Việt Hải
11	Chi kỷ niệm ngày lễ lớn trong năm	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000				2000	2000	2000			
12	Mua tài sản từ nguồn hỗ trợ thu sở xỏ	559			559	559	0			559		559	0			559	
	Thị trấn Cát Bà	200			200	200				200	UBND TT Cát Bà	200				200	UBND TT Cát Bà
	Xã Trân Châu	35			35	35				35	UBND xã Trân Châu	35				35	UBND xã Trân Châu
	Xã Xuân Đám	45			45	45				45	UBND xã Xuân Đám	45				45	UBND xã Xuân Đám
	Xã Hiền Hào	17			17	17				17	UBND xã Hiền Hào	17				17	UBND xã Hiền Hào
	Xã Gia Luận	30			30	30				30	UBND xã Gia Luận	30				30	UBND xã Gia Luận
	Xã Phù Long	35			35	35				35	UBND xã Phù Long	35				35	UBND xã Phù Long
	Thị trấn Cát Hải	110			110	110				110	UBND TT Cát Hải	110				110	UBND TT Cát Hải
	Xã Đồng Bài	10			10	10				10	UBND xã Đồng Bài	10				10	UBND xã Đồng Bài
	Xã Văn phong	35			35	35				35	UBND xã Văn Phong	35				35	UBND xã Văn Phong
	Xã Hoàng Châu	12			12	12				12	UBND xã Hoàng Châu	12				12	UBND xã Hoàng Châu
	Xã Nghĩa Lộ	30			30	30				30	UBND xã Nghĩa Lộ	30				30	UBND xã Nghĩa Lộ
VI	Sự nghiệp xã hội	2.254	1.754	1.416	838	838	500	500	0	338		838	500	500	0	338	
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	2.254	1.754	1.416	838	838	500	500	0	338		838	500	500	0	338	
1	Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang liệt sỹ Thị trấn Cát Bà	1.060	1.060	886	174	174				174	UBND TT CB	174				174	UBND TT CB
2	Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang liệt sỹ Xuân Đám	694	694	530	164	164				164	UBND xã XuânĐám	164				164	UBND xã XuânĐám
3	Cải tạo sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ năm 2018	500			500	500	500	500				500	500	500			UBND xã Phù Long

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư hoặc quyết toán	Khối lượng thực hiện đến 30/12/2017	Ước thanh toán đến 31/12/2017	Nợ theo TMBT, GTTH	Kế hoạch 2018 theo QĐ 2276					Chủ đầu tư theo QĐ 2276	Kế hoạch sau điều chỉnh					Chủ đầu tư điều chỉnh
						Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
							Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã				Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	3	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14
VII	Sự nghiệp kinh tế	41.211	13.387	12.431	28.780	15.580	15.552	15.552	0	28	0	15.580	15.552	15.552	0	28	0
1	Sự nghiệp nông nghiệp	24.616	10.302	10.012	14.604	4.528	4.500	4.500	0	28	0	4.528	4.500	4.500	0	28	0
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	10.973	10.302	9.512	1.461	1.418	1.390	1.390	0	28	0	1.418	1.390	1.390	0	28	0
1	Mương nội đồng và thoát xả lũ xã Hiền Hào -GD2	5.640	5.640	5.612	28	28	0			28	UBND xã Hiền Hào	28	0			28	UBND xã Hiền Hào
2	Nâng cấp đoạn đê phía Nam xã Phù Long huyện Cát Hải (từ ngã ba đê phía Tây Nam đến chợ Phù Long)	3.761	3.761	3.100	661	640	640	640			Ban QLDA	640	640	640			Ban QLDA
3	Nạo vét kênh dẫn sau hồ Việt Hải	401	400	300	100	100	100	100			Ban QLDA	100	100	100			Ban QLDA
4	Xây dựng tuyến kênh tưới cánh đồng Áng Tre	1.171	500	500	671	650	650	650			Ban QLDA	650	650	650			Ban QLDA
	Các dự án triển khai mới năm 2018	13.643	0	500	13.143	3.110	3.110	3.110	0	0	0	3.110	3.110	3.110	0	0	0
5	Chi phát triển đề án nông nghiệp	12.000		500	11.500	1.500	1.500	1.500				1500	1500	1500			
6	Nạo vét rãnh thoát nước khu dân cư Thị trấn Cát Hải	1.526			1.526	1.500	1.500	1.500			UBND thị trấn Cát Hải	1500	1500	1500			UBND thị trấn Cát Hải
7	Cải tạo, sửa chữa cống Hiền Hào	117			117	110	110	110			UBND xã Hiền Hào	110	110	110			UBND xã Hiền Hào
2	Sự nghiệp giao thông thị chính	16.595	3.085	2.419	14.176	11.052	11.052	11.052	0	0	0	11.052	11.052	11.052	0	0	0
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	3.085	3.085	2.419	666	632	632	632	0	0	0	632	632	632	0	0	0
1	Vá ổ gà năm 2016	1.112	1.112	919	193	193	193	193			CT QLCTCC	193	193	193			CT QLCTCC
2	Nâng cấp hệ thống thoát nước thôn và đường giao thông thôn 3, 4 xã Xuân Đám	1.973	1.973	1.500	473	439	439	439			BQLDA	439	439	439			BQLDA
	Các dự án triển khai mới năm 2018	13.510	0	0	13.510	10.420	10.420	10.420	0	0		10.420	10.420	10.420	0	0	
3	Cải tạo, nâng cấp đường trục và rãnh thoát nước thôn Phú Cường xã Trần Châu	780			780	680	680	680			UBND Xã Trần Châu	680	680	680			UBND Xã Trần Châu
4	Kè chống sạt đường từ giếng thương Lương đến ngõ ông Xà, xã Trần Châu	502			502	400	400	400			UBND Xã Trần Châu	400	400	400			UBND Xã Trần Châu
5	Nâng cấp mặt đường thôn 4, xã Xuân Đám	88			88	88	88	88			UBND xã Xuân Đám	88	88	88			UBND xã Xuân Đám
6	Cải tạo, sửa chữa mái che đường dẫn của Tàu khách Trung tâm du lịch Cát Bà	105			105	105	105	105			CT QLCTCC	105	105	105			CT QLCTCC
7	Trang trí điện, đường hè tết Mậu Tuất. Hạng mục: Rải đèn nháy, đèn giọt lệ, đèn LED. Quét vôi vè, sơn cọc tiêu biển báo	950			950	950	950	950			CT QLCTCC	950	950	950			CT QLCTCC
8	Cải tạo Hệ thống cấp nước dài khuôn viên, nhà vệ sinh khu Trung tâm du lịch Cát Bà	533			533	527	527	527			CT QLCTCC	527	527	527			CT QLCTCC
9	Mua xe thang phục vụ công tác thị chính					1.250	1.250	1.250			CT QLCTCC						
	Xây dựng bến xe tạm tại Tổ dân phố Hùng Sơn, thị trấn Cát Bà	2.250			2.250							1.120	1.120	1.120			

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư hoặc quyết toán	Khối lượng thực hiện đến 30/12/2017	Ước thanh toán đến 31/12/2017	Nợ theo TMDT, GTTH	Kế hoạch 2018 theo QĐ 2276					Chủ đầu tư theo QĐ 2276	Kế hoạch sau điều chỉnh					Chủ đầu tư điều chỉnh
						Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã		Tổng cộng	Nguồn sự nghiệp			Chi TX của xã	
							Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã				Tổng số	Chi MT huyện	Chi MT xã		
1	2	3	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14	7=8+11	8=9+10	9	10	11	14
	Lắp đặt tạm thời hệ thống điện chiếu sáng (đoạn tuyến nhà máy nước gần khu đô thị Cái Giã đến đầu ngã ba xây dựng cũ) và duy tu bảo dưỡng tuyến đường nội bộ Khu du lịch Cái Giã (đoạn tuyến nút giao phố Hà Sen- đến Bãi Tắm Tùng Thu)	140			140							130	130	130			
10	Sửa chữa đường dây điện 3 pha trên lên Trạm phát sóng Cát Bà	500			500	500	500	500			Ban QLDA	500	500	500			Đài phát thanh
11	Nâng cấp mặt đường giao thông thị trấn Cát Bà: Đoạn từ Ngã ba UBND huyện đến Ngã ba nhà làm việc Ban quản lý vịnh Cát Bà và sơn vạch kẻ đường đoạn từ Tổ dân phố 2 (Ngã 3 Xây dựng cũ) đến cổng Cảng cá Cát Bà	3.519			3.519	2.600	2.600	2.600			Ban QLDA	2.600	2.600	2.600			CT QLCTCC
12	Xây dựng trạm biển áp trạm xử lý nước thải Tùng Dinh	1.012			1.012	900	900	900			Ban QLDA	900	900	900			CT QLCTCC
13	Nâng cấp, cải tạo đoạn đường từ đầu phà Ninh tiếp đến nghĩa trang Nhân dân đảo Cát Hải	2.526			2.526	1.820	1.820	1.820			CT QLCTCC	1.820	1.820	1.820			CT QLCTCC
14	Lắp đặt hệ thống camera khu trung tâm du lịch Cát Bà	605			605	600	600	600			CT QLCTCC	600	600	600			CT QLCTCC
VIII Sự nghiệp môi trường		33.967	25.380	21.198	12.769	9.300	9.300	9.300	0	0	0	9.300	9.300	9.300	0	0	0
	Dự án chuyển tiếp(trả nợ)	25.380	25.380	21.198	4.182	4.150	4.150	4.150	0	0	0	4.150	4.150	4.150	0	0	0
1	Công trình Trạm xử lý nước thải tổ dân phố 7, 8, 9,10 TT Cát Bà	14.214	14.214	10.950	3.264	3.264	3.264	3.264			BQLDA	3264	3264	3264			BQLDA
2	Hệ thống thoát nước khu dân cư xã Phù Long (NTM)	10.684	10.684	9.998	686	686	686	686			BQLDA	686	686	686			BQLDA
3	Nạo vét hồ ga, và ổ gà năm 2017	482	482	250	232	200	200	200			CT QLCTCC	200	200	200			CT QLCTCC
	Các dự án triển khai mới năm 2018	8.587	0	0	8.587	5.150	5.150	5.150	0	0	0	5.150	5.150	5.150	0	0	0
4	Sắp xếp lồng bè QĐ 538 (Tuyên truyền, hỗ trợ xử lý môi trường vịnh sau di chuyển, kiểm kê, di dời lồng bè...)	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500			BQL các vịnh thuộc QĐCB	1500	1500	1500			BQL các vịnh thuộc QĐCB
5	Đóng cửa bãi rác Đồng Trong, thị trấn Cát Bà	2.628			2.628	2500	2500	2.500			CT QLCTCC	2500	2500	2500			CT QLCTCC
6	Đóng cửa bãi rác Đồng Sam, chuyển thành sân thể thao trung tâm Thị trấn Cát Hải	2.150			2.150	1.000	1.000	1.000			CT QLCTCC	120	120	120			CT QLCTCC
7	Quy hoạch chi tiết bố trí vị trí neo đậu lồng bè trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	1.900			1.900							770	770	770			Phòng NN&PTNT
8	Cải tạo hệ thống thoát nước khu trung tâm du lịch Cát Bà	119			119							110	110	110			CT QLCTCC
9	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước TDP 4, thị trấn Cát Bà	290			290	150	150	150			UBND TT Cát Bà	150	150	150			UBND TT Cát Bà
IX Chi khác ngân sách		1.100	0	0	1.100	1.100	1.100	1.100	0	0		1100	1100	1100	0	0	